

Biểu mẫu 21
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm,
trung cấp sư phạm năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/ 1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ			
	Khối ngành I Ngành Lý luận và phương pháp Dạy học Âm nhạc Ngành Lý luận và phương pháp Dạy học Bộ môn Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	31,25	93,75
	Khối ngành VII - Ngành Văn hoá học	Triệu đồng/năm	30	90
2	Thạc sĩ			
	Khối ngành I Ngành Lý luận và phương pháp Dạy học Âm nhạc Ngành Lý luận và phương pháp Dạy học Bộ môn Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	18,75	37,5
	Khối ngành II - Ngành Mỹ thuật ứng dụng	Triệu đồng/năm	18	36
	Khối ngành VII - Ngành Quản lý Văn hóa	Triệu đồng/năm	18	36
3	Đại học			
-	Khối ngành I			
	Đại học chính quy Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	12,5	50
	Đại học Liên thông chính quy (từ Trung cấp lên Đại học) Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	12,5	37,5
	Đại học Liên thông chính quy (từ Cao đẳng lên Đại học) Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	12,5	25
-	Khối ngành II			
	Ngành Thanh nhạc	Triệu đồng/năm	12	48
	Ngành Piano	Triệu đồng/năm	12	48
	Ngành Thiết kế Thời trang	Triệu đồng/năm	12	48
	Ngành Diễn viên Kịch Điện ảnh	Triệu đồng/năm	12	48
	Ngành Thiết kế Đồ họa	Triệu đồng/năm	12	60
	Ngành Hội họa	Triệu đồng/năm	12	60

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/ 1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
-	Khối ngành V Ngành Công nghệ May	Triệu đồng/năm	14,5	58
-	Khối ngành VII			
	Ngành Quản lý Văn hóa	Triệu đồng/năm	12	48
	Ngành Công tác Xã hội	Triệu đồng/năm	12	48
	Ngành Du lịch	Triệu đồng/năm	12	48
4	Cao đẳng	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp			
-	Trung cấp Piano	Triệu đồng/năm	12,48	24,96
II	Học phí chính quy chương trình khác			
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
III.1	Theo hợp đồng ĐTLK với các địa phương			
1	Đại học			
-	Khối ngành I			
	Đại học Liên thông chính quy (từ Trung cấp lên Đại học) Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	Tối đa không quá 18,75	Tối đa không quá 56,25
	Đại học Liên thông chính quy (từ Cao đẳng lên Đại học) Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	Tối đa không quá 18,75	Tối đa không quá 37,5
-	Khối ngành VII			
	Đại học Liên thông chính quy (từ Trung cấp lên Đại học) Ngành QLVH	Triệu đồng/năm	Tối đa không quá 18	Tối đa không quá 54
	Đại học Liên thông chính quy (từ Cao đẳng lên Đại học) Ngành QLVH	Triệu đồng/năm	Tối đa không quá 18	Tối đa không quá 36
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III.2	Tại trường			
1	Đại học			
-	Khối ngành I			
	Đại học Liên thông chính quy (từ Trung cấp lên Đại học) Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	12,5	37,5
	Đại học Liên thông chính quy (từ Cao đẳng lên Đại học) Ngành Sư phạm Âm nhạc Ngành Sư phạm Mỹ thuật	Triệu đồng/năm	12,5	25
-	Khối ngành II			
	Đại học Liên thông chính quy (từ Cao đẳng lên Đại học) Ngành Thiết kế Đồ họa	Triệu đồng/năm	12	24

DỤC
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 SƯ PHẠM
 NGHỆ THUẬT
 TRUNG ƯƠNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/ 1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm 2023	Tỷ đồng	100,712	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	55,998	
-	NSNN cấp chi thường xuyên	Tỷ đồng	29,7375	
-	NSNN cấp chi không thường xuyên	Tỷ đồng	26,2605	
2	Từ học phí thu của người học và học phí do NSNN cấp bù	Tỷ đồng	29,382	
-	Học phí chính quy thu từ người học	Tỷ đồng	26,433	
-	Học phí sinh viên sư phạm hưởng chế độ theo Nghị định 116	Tỷ đồng	2,500	
-	Miễn, giảm học phí được cấp bù	Tỷ đồng	0,449	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ	Tỷ đồng	0,725	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	14,607	

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Phó Hiệu trưởng Phụ trách



PGS.TS. Lê Vinh Hưng

